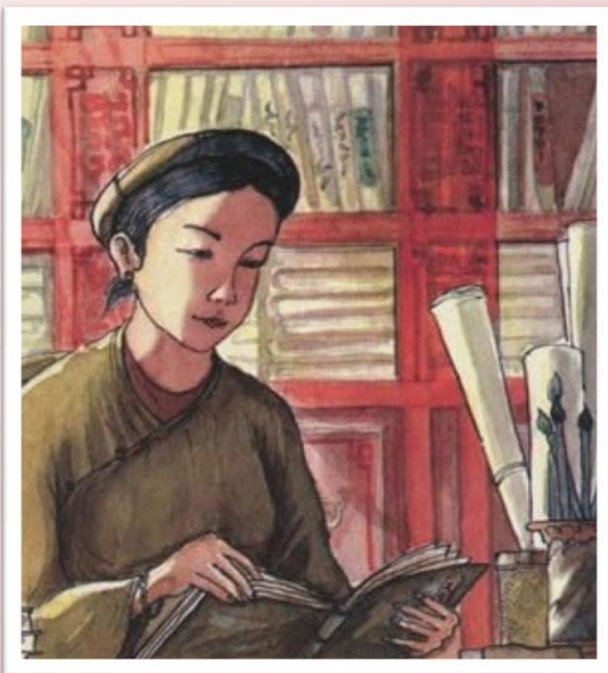




Thơ Bà Huyện Thanh Quan Toàn Tập

Bà Huyện Thanh Quan (Nguyễn Thị Hình)

Bà huyện Thanh Quan là một nữ sĩ thời Nguyễn. Tiểu sử của bà không được đầy đủ lắm. Người ta chỉ biết bà là ái nữ của một vị danh Nho, sinh quán tại làng Nghi Tàm, huyện Thọ Xương (nay là Hoàn Long, tỉnh Hà Đông). Cha bà là Nguyễn Lý, đỗ thủ khoa năm 1783 đời vua Lê Hiến Tông. Bà là học trò của danh sĩ Phạm Quý Thích. Lập gia đình với ông Lưu Nghi, tự là Lưu Nguyên Uẩn, người làng Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông. Ông đỗ cử nhân năm 1821, từng làm tri huyện Thanh Quan nên người ta thường gọi bà là Bà Huyện Thanh Quan. Dưới thời vua Minh Mạng bà được mời vào kinh giữ chức Cung Trung Giáo Tập để dạy học cho các công chúa và cung phi. Khoảng một tháng sau khi chồng mất, bà lấy cớ sức yếu xin thôi việc, rồi dẫn 4 con về lại Nghi Tàm và ở vậy cho đến hết đời. Bà mất năm 1848 ở tuổi 43.

Thơ Bà Huyện Thanh Quan Toàn Tập

Trong tập này có tất cả 8 bài thơ của Bà Huyện Thanh Quan.

- 1- Buổi Chiều Lữ Thứ*
- 2- Cảnh Hương Sơn*
- 3- Chùa Trấn Bắc*
- 4- Chiều Hôm Nhớ Nhà*
- 5- Qua Đèo Ngang*
- 6- Song Nữ Tế Tể Thái Thủy Văn*
- 7- Tức Cảnh Chiều Thu*
- 8- Thăng Long Hoài Cổ*

Buổi Chiều Lữ Thứ (Bà Huyện Thanh Quan)

*Chiều trời bảng lảng bóng hoàng hôn,
Tiếng ốc xa đưa lẩn trốn đôn.
Gác mái, ngư ông về viễn phố,
Gõ sừng, mục tử lại cô thôn.
Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi,
Dặm liễu sương sa khách bước đôn.
Kẻ chốn trang đài, người lữ thứ,
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn?*

Có bản chép tiêu đề là “Cảnh chiều hôm”, “Chiều hôm nhớ nhà”.

Cảnh Hương Sơn (Bà Huyện Thanh Quan)

*Đệ nhất nam thiên ấỵ cảnh này,
Thuyền nan đón khách mái chèo lay.
Hai bên quả núi lồng hương suối,*

Bốn mặt hoa ngàn rủ bóng cây.
 Cửa Phật lơ thơ tầng đá dầy,
 Chùa tiên bát ngát khói hương bay.
 “Nam vô” tiếng dậy thừa trần tục,
 Non nước Bồng Lai mới thấy đây!

Theo nhà nghiên cứu Đỗ Lai Thuý, bài thơ này hiện chưa chắc chắn có phải của Bà huyện Thanh Quan hay không.

Chùa Trấn Bắc (Bà Huyện Thanh Quan)

Trấn Bắc hành cung cỏ dãi dàu
 Khách đi qua đó chạnh niềm đau
 Mấy toà sen rót mùi hương ngự
 Năm thức mây phong nếp áo châu
 Sóng lớp phế hưng coi đã rộ
 Chuông hồi kim cổ lắng càng mau
 Người xưa, cảnh cũ, nào đâu tá?
 Khéo ngẩn ngơ thay lũ trọc đầu!

Tiêu đề trong Văn đàn bảo giám chép là Chòi chùa Trấn Quốc. Chùa Trấn Bắc ở bờ phía đông Hồ Tây, Hà Nội, nguyên tên là chùa An Quốc, được xây từ đời Trần, đến năm Vĩnh Tộ thứ 10 (1628) đời Lê được làm lại và đổi là chùa Trấn Quốc, năm Dương Hoà thứ 5 (1639) chúa Trịnh Tráng lại cho sửa sang rộng thêm và đổi là chùa Trấn Bắc. Vua Lê, chúa Trịnh thường ngự ở đây thưởng sen.

Chiều Hôm Nhớ Nhà (Bà Huyện Thanh Quan)

Vàng toả non tây, bóng ác tà,
 Dầm dầm ngọn cỏ, tuyết phun hoa.
 Ngàn mai lác đác, chim về tổ,
 Dặm liễu băng khuâng, khách nhớ nhà.

Còi mục thét trắng miên khoáng dã,
 Chài ngư tung gió bãi bình sa.
 Lòng quê một bước nhường ngao ngán,
 Mấy kẻ tình chung có thấu là?

Tiêu đề trong “Văn đàn bảo giám” chép là “Nhớ nhà”.

Qua Đèo Ngang (Bà Huyện Thanh Quan)

Bước tới đèo Ngang bóng xế tà,
 Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
 Lom khom dưới núi tiêu vài chú,
 Lác đác bên sông rợ mấy nhà.
 Nhớ nước, đau lòng con cuộc cuộc,
 Thương nhà, mới miệng cái gia gia.
 Dừng chân đứng lại: trời, non, nước,
 Một mảnh tình riêng, ta với ta.

Song Nữ Tế Tể Thái Thủy Văn (Bà Huyện Thanh Quan)

Trước sàng linh khóc mà than rằng:
 Kỳ trăm năm chưa mãn, mẹ tội lên côi Phật chẳng nhìn con,
 Ôn chín chữ khôn đền, con tìm khắp dưới trời không thấy mẹ.

Mẹ là! Mẹ ơi!
 ... con, tình thâm thiết, sao đành,
 Con nhớ mẹ, nỗi sau xưa, xiết kể.
 Duyên tác hợp, lạ nghe mười chín tuổi,
 Rủ tần hồn từng theo dấu mẹ đi.
 Mỗi sinh thành đã hầu bảy tám lần,
 Sân chi điệp lại ví dòng Tạ thị.

Thúi từ nhân đà nước tiếng nghi gia,
Đường thanh lịch cũng đủ mùi thù thê.

Ngoài ba kỷ chưa vẹn nguyên giai lão, buồnng hung từng gió tủi mưa sâu,
Năm mươi năm chưa trọn kiếp phù sinh, chồi liễu bỗng sương giăng nắng xế.

Ôi!
Lá rụng ngàn xuân,
Mây lồng đỉnh dầy.

Trên tiên cảnh chợt mách tin, thanh điệu rước cùng đi cho vẹn nghĩa tao khang,
Dưới trần hoàn đâu cưu dạ từ ô tìm đâu thấy để đền ơn non bể.

Núm đông nghiêng, dễ cấm tiếng chuông rề,
Chùm quả nặng, khôn nâng cành lá ủ.

Song cũng biết một trai là có, nhưng đà mây bay hạc lánh, thừa điều phải cậy tôn
hàng,
Đã hay mười gái cũng là không, khôn biết quả mận thuyền đây, tương sự chỉ nhờ
tay nữ tể.

Rày:
Nhân tiết hạ thiên,
Lâm tuần đoan ngo.

Gọi là bát nước điển hương, lòng thành kính dãi bày trong ngu tể.

Tiêu đề nghĩa là bài văn của hai chàng rể tể mẹ vợ. Bài này được viết bằng chữ Nôm, chép trong Quốc phong ngẫu vịnh, ký hiệu VHv.2248, lưu trữ tại Thư viện Hán Nôm.

Tức Cảnh Chiêu Thu (Bà Huyện Thanh Quan)

Thánh thót tàu tiêu mấy hạt mưa,
 Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu sơ.
 Xanh om cổ thụ tròn xoe tán,
 Trắng xoá trường giang phẳng lặng tờ.
 Bầu dộc giang sơn, say chấp rượu,
 Túi lưng phong nguyệt, nặng vì thơ.
 Cho hay cảnh cũng ư người nhỉ,
 Thấy cảnh ai mà chẳng ngẩn ngơ.

Bài thơ này hiện nay vẫn chưa rõ là của Bà huyện Thanh Quan hay của Hồ Xuân Hương. Có bản chép tiêu đề là Cảnh thu.

Thăng Long Hoài Cổ (Bà Huyện Thanh Quan)

Tạo hoá gây chi cuộc hý trường,
 Đến nay thấm thoát mấy tình sương.
 Lôi xưa xe ngựa hồn thu thảo,
 Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.
 Đá vẫn tro gan cùng tuế nguyệt,
 Nước còn chau mặt với tang thương.
 Nghìn năm gương cũ soi kim cổ,
 Cảnh đấy người đây luống đoạn trường.

Có bản chép tiêu đề là “Hoài cổ”.

Chuyện Bà Huyện Thanh Quan

Bà huyện Thanh Quan là một nữ sĩ thời Nguyễn. Tiểu sử của bà không được hiểu biết đầy đủ. Người ta chỉ biết bà là ái nữ của một vị danh Nho, sinh quán tại làng Nghi Tàm, huyện Thọ Xương (nay là Hoàn Long, tỉnh Hà Đông). Bà lập gia đình với ông Lưu Nghi, tự là Lưu Nguyên Uẩn, người làng Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông, đỗ cử nhân khoa Tân Ty, năm Minh Mạng thứ hai, được bổ làm tri huyện Thanh Quan. Do đó nữ sĩ được gọi là Bà huyện Thanh Quan hay Bà Thanh Quan. Trong Nam thi hợp tuyển của Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc có đề cập về chồng của nữ sĩ như sau: “Chồng bà là ông Lưu Nguyên Uẩn, sinh năm 1804, đậu tú tài năm 1825, cử nhân năm 1828 và được bổ nhiệm làm tri huyện Thanh Quan. Ông huyện Thanh Quan vì can án phải cách, bổ làm Bát phẩm thơ lại Bộ hình. Sau lại thăng lên chức Viên ngoại lang.”

Bà huyện Thanh Quan rất say mê cái thú văn chương và xem đó là một thú tiêu khiển thanh tao nhất. Trong câu đối dán trong dịp Tết, bà đã hạ bút:

Duyên với văn chương nên dán chữ
Nợ gì trời đất phải trông nêu

Nói về bà, có nhiều giai thoại rất lý thú. Nhân một hôm ông huyện đi vắng, có một người đàn bà còn trẻ, tên là Nguyễn Thị Đào đến kiện người chồng phụ bạc, phế bỏ việc gia đình, hắt hủi vợ nhà, và yêu cầu quan trên cho mình được ly dị với chồng. Nhận thấy nội dung lá đơn lời lẽ rất cảm động, thương cho người thiếu phụ chịu lỗ đở cuộc duyên tình phí bỏ cả ngày xanh trong cảnh cô đơn, bà Huyện liền quên cả luật pháp, phê vào lá đơn của Nguyễn Thị Đào bốn câu thơ:

Phó cho con Nguyễn Thị Đào
Nước trong leo lẻo, cấm sào đợi ai
Chữ rằng: Xuân bất tái lai
Cho về kiếm chút, chẳng mai nữa già

Do việc làm của bà mà ông Huyện bị quan trên quở trách. Nhưng cách đó chẳng lâu, ông lại được thăng chức và thuyên chuyển về Bộ hình làm chức lang trung.

Nhờ có tài văn chương lỗi lạc, Bà huyện Thanh Quan được vua Tự Đức vời vào cung và phong chức Cung trung Giáo tập để dạy cho các cung nhân học. Trọng tài học của bà, vua Tự Đức có ban cho bà được đề thơ vào một cái chén cổ, có bức họa sơn thủy. Bà đã ứng khẩu đọc hai câu:

*In như thảo mộc trời Nam lại
Đem cả sơn hà đất Bắc sang*

Vua Tự Đức vốn thích văn chương nên thường làm thơ cho bà họa lại, bà họa rất tài nên được vua rất quý trọng. Về những tác phẩm bằng chữ Nôm của Bà huyện Thanh Quan, hiện nay chỉ còn lại những bài thơ thất ngôn: Thăng Long hoài cổ, Chùa Trấn Bắc, Đền Trấn Võ, Qua đèo Ngang, Cảnh thu, Nhớ nhà, Cảnh chiều hôm,...

Phần quan trọng trong thơ văn của Bà huyện Thanh Quan là phần hoài cổ, tiếc thương quá khứ vàng son của tiên triều. Sinh trưởng vào thời Lê mạt và Nguyễn Sơ, bà đã chứng kiến bao cảnh thay ngôi đổi vị, chiến tranh tang thương. Cái ươn hèn của con cháu Hậu Lê, vua Lê Chiêu Thống toan “rước voi về dày mả tổ”,...

Bà huyện Thanh Quan, cũng như thi hào Nguyễn Du, muốn dùng văn thơ để diễn tả “những điều trông thấy mà đau đớn lòng.” Vốn là phận nữ nhi, bà không thể viết lên những lời nuối tiếc nhà Lê như là một di thần, nhưng bà chỉ muốn nói lên lòng tha thiết tiếc thương cho một thời rực rỡ xa xưa, bị vùi dập vì loạn ly khói lửa. Trong bài Thăng Long hoài cổ, bà đã nói lên lòng thương tiếc không nguôi những dĩ vãng oai hùng, những thời vàng son thuở trước. Giờ đây, chiến tranh loạn lạc, bao cảnh đổi dời, đổ nát điêu tàn.

*Tạo hoá gây chi cuộc hý trường
Đến nay thấm thoát mấy tình sương
Lỗi xưa xe ngựa hồn thu thảo
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương
Đá vẫn tro gan cùng tuế nguyệt
Nước còn cau mặt với tang thương*

*Nghìn năm gương cũ soi kim cổ
Cảnh đây người đây luống đoạn trường*

Vốn là một trang nữ lưu tài sắc, Bà huyện Thanh Quan, cũng như hầu hết các thi nhân kim cổ, có một nguồn tình cảm dạt dào, một tấm lòng tha thiết với gia đình. Trên con đường từ đất Bắc vào kinh đô Huế để nhậm chức Cung Trung Giáo Tập, qua bao gian nan, một mình phải vượt suối, trèo đèo, bà đã có dịp để lòng mình sống với hiu quạnh cô đơn. Và bài thơ Chiêu hôm nhớ nhà đã được viết ra để hồi tưởng lại những ngày sống với gia đình trong ấm ngoài êm. Nếu lòng hoài cổ thiết tha, sự thân mật với gia đình càng nồng nhiệt bao nhiêu, thì trước tạo vật, nữ sĩ cũng thấy lòng giăng trải để rộng đón những cảnh hùng vĩ của núi sông. Sự trầm mặc của Bà huyện Thanh Quan đôi khi đã thể hiện ở bên ngoài. Ta tưởng chừng như bà là một người đa cảm, đa sầu, tâm hồn dễ rung động trước ngoại cảnh. Nhưng thật ra, nỗi buồn của nữ sĩ rất nhẹ nhàng, kín đáo. Có lẽ vì quen nếp sống cổ kính của đạo lý Khổng Mạnh, bà rất dễ dè dặt, không để tình cảm bộc lộ một cách ầm ĩ. Tuy nhiên ta cũng thấy được phần nào nội tâm xao xuyến qua lời thơ. Lời thơ của bà rất nhẹ nhàng, dùng lời văn khuê các, đoan trang. Thơ buồn man mác trong những câu:

*Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương*

hoặc là:

*Ba hồi chiêu mộ chuông gầm sóng
Một vũng tang thương nước lộn trời*

Và những u hoài của một lũ thứ khi hoàng hôn xuống đã được thể hiện linh động nhưng mang vẻ trầm mặc, hắt hiu:

*Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi
Dặm liễu sương sa khách bước dồn*

hoặc là:

Vàng toả non Tây, bóng ác tà
Đầm đầm ngọn cỏ, tuyết phun hoa

Những lời thơ óng chuốt, đượm một vẻ băng khuâng luyến tiếc, đã nói lên phần nào sự rung cảm chân thành của nữ sĩ trước tạo vật, trước thay đổi của nhân thế. Hầu hết trong thơ của bà, chúng ta có thể tìm thấy những đường nét hao hao giống tám bức cổ họa của Trung Hoa: Bình sa lạc nhạn (đàn chim nhạn bay xuống bãi cát), Sơn thị tình lam (cảnh chợ chiều dưới chân núi), Viễn phố quy phàm (thuyền buồm ở phố xa về), Ngư thôn tịch mịch (cảnh xóm thuyền chài buổi chiều), Sơn tự hàn chung (tiếng chuông chùa văng vẳng trên núi), Động Đình thu nguyệt (trăng thu trên hồ Động Đình), Giang biên mộ tuyết (cảnh gần tối tuyết sa ở bên sông), Tiêu Tương dạ vũ (cảnh đêm mưa trên sông Tiêu Tương).

Do những bài thơ ngụ ý tiếc thương quá khứ, Bà huyện Thanh Quan được nhiều nhà phê bình văn học xếp vào những thi sĩ có khuynh hướng hoài cổ.

Tự ý thay chồng thăng đường xử án, Bà huyện Thanh Quan là phụ nữ Việt duy nhất thời phong kiến dám “cả gan” làm điều này. Đến nay, dân gian lẫn sách vở vẫn còn lưu lại khá nhiều giai thoại khác nhau về Bà huyện Thanh Quan, trong đó có những câu chuyện về chuyện bà thăng đường thay chồng xử án.

Tương truyền bấy giờ sâm cầm (loại chim thuộc họ gà nước) là loại quý. Từ thời vua Lê, chúa Trịnh, chúng đã được sử dụng trong những bữa tiệc của bậc đế vương và những nhà quý tộc ở kinh thành. Đến đời các vua nhà Nguyễn, lệ vua quy định, hàng năm, mỗi giáp phải nộp năm chim sâm cầm từ bảy lạng đến một cân, béo đẹp, đến cuối tháng một phải nộp cho đủ số. Nhà nào không nộp bị phạt vào tội trốn lệ vua, thiếu một con chim phải phạt vạ bạc 10 nén, gà sống thiếu một đôi, dây dưa thì phải đánh 100 roi trên phủ. Dân làng Nghi Tàm năm nào cũng khốn khổ bởi lệ ấy. Trong khi quan lại địa phương cũng lợi dụng lệ tiến cống này mà bắt dân làng phải nộp thêm chim cho mình. Lý trưởng làng Nghi Tàm cũng đã bị quan trên đánh trăm roi vì lệ này.

Vốn là người nghĩa khí, thương dân, ông nhân chuyện này đã vào kinh, nhờ Bà huyện Thanh Quan dâng đơn lên vua Tự Đức, thưa việc sách nhiễu của quan trên

và xin bỏ cho lệ tiến cống. Cuối cùng, nhờ bà, vua đã ban chiếu chỉ bỏ lệ cống hàng năm cho dân làng. Cả làng Nghi Tàm sau đó đã ăn mừng, họp nhau cùng ghi tên Bà huyện Thanh Quan vào Ngọc Phả chứng nhận công đức của những người có công với dân làng.

Theo sách Mười phụ nữ huyền thoại Việt Nam, một lần, cô Nguyễn Thị Đào đến công đường kiện cáo vì chồng có vợ bé, nên bỏ bê nhà cửa, phụ bạc vợ. Cô làm đơn xin bỏ chồng để đi lấy người khác. Chồng đi vắng, Bà huyện Thanh Quan đã phóng khoáng phê vào đơn:

Phó cho con Nguyễn Thị Đào
Nước trong leo lẻo cấm sào đợi ai
Chữ rằng “Xuân bất tái lai”
Cho về kiếm chút kẹo mai nữa già.

Sau đó, người chồng của cô này kiện lên quan trên, nghe nói vì việc này mà Ông huyện Thanh Quan bị giáng chức.

Trong một lần khác, có ông đồ hương cống tới xin mô trâu để giỗ cha. Nhưng lúc bấy giờ, triều đình đã ban lệnh hạn chế mô trâu, để phát triển việc canh nông. Tuy nhiên, cảm động trước hiếu hạnh của ông này, nhân lúc chồng đi vắng, Bà huyện Thanh Quan đã cầm bút phê vào đơn câu thơ:

Người ta thì chẳng được đâu
“Ừ” thì ông Cống làm trâu thì làm.

Biết bà huyện dùng chữ nghĩa để lỡm mình, nhưng vì được việc nên ông cũng vui vẻ ra về.

Bà Huyện Thanh Quan (1805-1848) tên thật là Nguyễn Thị Hình, là một nữ thi nhân trong thời cận đại của lịch sử văn học Việt Nam. Bà người phường Nghi Tàm, huyện Vĩnh Thuận, gần Hồ Tây (nay là phường Quảng An, quận Tây Hồ), Hà Nội. Cha bà là Nguyễn Lý (1755-1837), đỗ thủ khoa năm 1783 đời vua Lê Hiển Tông. Bà là học trò của danh sĩ Phạm Quý Thích (1760-1825), và là vợ của Lưu Nghị (1804-1847) người làng Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay

thuộc Hà Nội). Ông Nghị đỗ cử nhân năm 1821 (Minh Mạng thứ 2), từng làm tri huyện Thanh Quan (nay là huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình), nên người ta thường gọi bà là Bà huyện Thanh Quan. Ông làm quan trải đến chức Bát phẩm Thụ lại bộ Hình, nhưng mất sớm (43 tuổi).

Dưới thời vua Minh Mạng, bà được mời vào kinh giữ chức Cung Trung Giáo Tập để dạy học cho các công chúa và cung phi. Khoảng một tháng sau khi chồng mất, bà lấy cớ sức yếu xin thôi việc, rồi dẫn bốn con về lại Nghi Tàm và ở vậy cho đến hết đời. Không biết rõ chính xác về thời gian sống của bà nhưng theo nhiều tư liệu ghi chú là bà sinh năm 1805 và mất năm 1848 ở tuổi 43. Mộ bà được đặt bên bờ Hồ Tây (Hà Nội), nhưng sau này sóng gió đã làm sạt lở không còn tăm tích.

Sáng tác của Bà huyện Thanh Quan còn lại rất ít ỏi, đều bằng chữ Nôm, theo thể Đường luật.

